

DẤU ẤN CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH TRONG NHỮNG NGƯỜI ĐÀN BÀ GÁNH NƯỚC SÔNG CỦA NGUYỄN QUANG THIỀU

Đoàn Thị Hạnh

Trường Trung học phổ thông Chuyên, Trường Đại học Vinh

Ngày nhận bài 4/12/2019, ngày nhận đăng 11/4/2020

Tóm tắt: Con người theo chủ nghĩa hiện sinh là một nhân vị mang tính bản thể, luôn vươn tới tự do, sống trong nỗi cô đơn và âu lo. Nhưng đó là sự cô đơn âu lo nhân văn, nhân bản, thôi thúc con người vươn tới các giá trị sống sâu sắc hơn, ý nghĩa hơn. Điều này được thể hiện rõ trong bài thơ “*Những người đàn bà gánh nước sông*” của Nguyễn Quang Thiều.

Từ khóa: Con người; chủ nghĩa hiện sinh; nỗi cô đơn.

1. Đặt vấn đề

Trong triết học phương Tây hiện đại, chủ nghĩa hiện sinh được nhiều người biết đến bởi nó đề cập đến thân phận con người với những khắc khoải âu lo trước cái hiện hữu và hư vô trong cuộc sống. Triết học hiện sinh là triết học về con người, triết học, nhân bản. Nó đặt tính độc đáo, tuyệt đối của con người ở vị trí quan trọng, hàng đầu trong mỗi hiện sinh. Khuynh hướng này ảnh hưởng sâu sắc đến văn học, đến quá trình sáng tác của nhiều nhà văn, nhà thơ ở phương Đông và phương Tây, trong đó có Việt Nam.

Chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện ở miền Nam Việt Nam vào những năm 1950-1960. Sau 1975 ở Việt Nam, “việc vận dụng lý thuyết hiện sinh để nghiên cứu văn học không được quan tâm thích đáng” (Trần Thanh Phong, 2018, tr. 31). Thời gian gần đây việc vận dụng lý thuyết hiện sinh vào nghiên cứu văn học ở nước ta nhận được sự quan tâm của nhiều tác giả. Có nhiều công trình nghiên cứu, luận văn, luận án... đã chọn nghiên cứu về chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa hiện sinh trong văn học. Đặc biệt tư tưởng hiện sinh đã trở thành nguồn cảm hứng của rất nhiều nhà thơ trẻ. Nhắc đến các nhà thơ đương đại Việt Nam, người ta không quên nhắc đến Nguyễn Quang Thiều - người có những đóng góp đáng kể, góp phần định hình và phát triển vị thế của thơ văn xuôi trong nền văn học đương đại. Với sự bén duyên với cảm hứng đời tư thế sự, tác giả bày tỏ sự quan tâm đến số phận con người khi đất nước đã ngội tắt ngọn lửa chiến tranh - nơi những câu hỏi về số phận con người thường được đặt ra một cách riết róng; nơi con người ngày càng trở nên đáng thương với những nỗi cô đơn, lo âu trong sự phát triển của nền văn minh kỹ trị. Quan tâm tới mọi buồn vui, lo lắng suy tư, những trăn trở, nỗi cô đơn trong cuộc sống đời thường của người lao động là một biểu hiện của chủ nghĩa hiện sinh nang tính nhân văn. Những dòng suy tư, trăn trở của chủ thể trữ tình được Nguyễn Quang Thiều khắc họa rõ nét qua bài thơ “*Những người đàn bà gánh nước sông*” với những hình ảnh, biểu tượng khá cụ thể. Và không phải ngẫu nhiên, bài thơ này được dịch và đăng trên Tạp chí văn học Nga, được bình chọn là bài thơ dịch hay nhất năm 2011.

2. Nội dung

2.1. Sự xuất hiện chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh bắt nguồn từ thời cổ đại nhưng phải đến học thuyết của nhà triết học người Đan Mạch Kierkegaard (1813-1855) mới trở thành một trào lưu tư tưởng phổ biến ở Đức vào những năm 20 của thế kỷ XX. Đến giữa những năm 1940, thuật ngữ “*chủ nghĩa hiện sinh*” mới được nhà triết học người Pháp Gabriel Mareet sử dụng lần đầu tiên. Tiếp đó, nó được J. P Sartre - nhà triết học hiện sinh tiêu biểu - sử dụng trong bài diễn thuyết của mình vào ngày 29 tháng 11 năm 1945 tại Paris. Từ cuốn sách *Chủ nghĩa hiện sinh là một chủ nghĩa nhân bản* của Sartre, chủ nghĩa hiện sinh trở nên nổi tiếng và lan tỏa nhanh chóng, thu hút sự quan tâm của giới tri thức và văn nghệ lúc bấy giờ.

Sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh được cho là bắt nguồn trực tiếp từ mâu thuẫn của xã hội tư bản. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chạy theo lợi nhuận tối đa đã đẩy con người vào tình trạng tha hóa đến cùng cực, lấy đi của họ vị trí làm người đích thực. Chiến tranh thế giới tàn phá cùng với những tệ nạn xã hội đã đẩy con người vào cuộc khủng hoảng sâu sắc trong đời sống tinh thần. Mặt khác, việc các nước phương Tây quá coi trọng vai trò của khoa học kỹ thuật đã khiến con người rơi vào tình trạng bị bỏ rơi hoặc xem nhẹ mặt đời sống tinh thần. Chủ nghĩa hiện sinh lấy đối tượng trung tâm phản ánh là tồn tại xã hội của con người cá nhân, quan tâm tới số phận của con người trong xã hội hiện đại. Chính điều đó đã khiến nó nhanh chóng thu hút sự quan tâm của giới khoa học với những tên tuổi tác giả tiên phong trong chủ nghĩa hiện sinh như Heidegger, Xactorơ, Giapxơ, Macxen...

Ở Việt Nam, chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện và có một đời sống phổ biến, sinh động trong cả hiện thực và văn học miền Nam vào những thập niên sáu mươi của thế kỷ trước, thực sự đã trở thành những trào lưu sống và viết, mà cho đến nay những di sản của chúng vẫn còn và đang được quan tâm trở lại, ít nhất là ở các hoạt động nghiên cứu. Ở miền Bắc trong khoảng thời gian ấy cho đến trước 1986, chủ nghĩa hiện sinh chỉ được nhắc đến như là một đối tượng phê phán, đấu tranh bài trừ, bất kể là trên bình diện đời sống, triết học, văn hóa hay văn học. Từ 1986 người ta bắt đầu chứng kiến sự xuất hiện như một tất yếu khó cưỡng của tinh thần hiện sinh trong đời sống xã hội, trong những suy tư của con người, trong văn chương... Tinh thần hiện sinh đã thành một thực thể luôn tồn sinh trong thơ Việt Nam đương đại. Điều này thể hiện rõ trong tác phẩm của Nguyễn Quang Thiều, Mai Văn Phấn, Ly Hoàng Ly, Phan Huyền Thư, Thúy Nga, Đinh Thị Thu Vân, Bùi Kim Anh... Khi trải qua chiến tranh với những mất mát tổn thất thì nhu cầu đi tìm kiếm chính mình, tìm kiếm tự do đích thực là khát vọng không thôi của con người trong ý thức đào sâu vào bản ngã. Con người thể hiện sự trăn trở, day dứt, âu lo về thân phận như sự thức tỉnh về ý thức cá nhân, khát khao đi tìm cái tôi bản thể. Tác giả Trần Hoài Anh khẳng định, thực chất của khuynh hướng hiện sinh trong sáng tác văn học Việt Nam nói chung và trong thơ nữ từ đời mới đến nay nói riêng là “*văn học đi tìm cái tôi đã mất mà nội dung chủ yếu là những trăn trở day dứt âu lo về thân phận nhờ sự thức tỉnh về ý thức cá nhân, khát khao đi tìm cái tôi bản thể*” (Trần Hoài Anh, 2015). Con người từ khi sinh ra chưa phải là chính mình, chỉ khi con người ý thức về mình thì khi đó mới trở thành con người như nó mong muốn, điều đó thức tỉnh con người khám phá chính mình. Và thơ ca là thể loại nghiên cứu về con người trong chiều sâu bí ẩn phức tạp, do vậy nó thích hợp với thiên chức khẳng định cái tôi bản thể.

Chu Văn Sơn cho rằng “Cái tôi của thơ đương đại là cái tôi bản thể” (Mai Văn Phấn, 2011). Đặc biệt khi con người có ý thức về bản thể, con người càng ưu tư về sự phi lý của cuộc đời, càng thăm thía nỗi cô đơn. Và như một tất yếu, càng ý thức rõ sự cô đơn con người càng khát khao vươn lên. Nhiều nhà thơ trẻ đương đại Việt Nam quan tâm nhiều đến mảng đời tư, đi sâu phát hiện những quy luật cũng như biểu hiện của thân phận con người trong cuộc sống đời thường. Sau năm 1986 xuất hiện hàng loạt những gương mặt nhà thơ trẻ. Họ dám đổi mới và dám nói lên những sự thật có khi trần trụi nhưng liên quan đến thân phận con người. Với các phạm trù như *cô đơn*, *bản thể*, *hư vô*, *buồn nôn*, *dục tính*... được thơ ca đương đại quan tâm thể hiện. Điều này đã đem đến cho thơ ca dân tộc một diện mạo mới và thể hiện sự ảnh hưởng của trào lưu thơ ca hiện sinh trên thế giới.

2.2. Nỗi cô đơn - một phạm trù của chủ nghĩa hiện sinh

Chủ nghĩa hiện sinh khẳng định, con người khi sinh ra cho đến lúc chết luôn đối mặt với nỗi buồn. Đó là một nỗi buồn thường nhật không có nguyên nhân cụ thể và nó trở thành nghiệp dĩ mang tính vĩnh viễn. Nỗi buồn theo chủ nghĩa hiện sinh là “*khi con người nhận thức được giá trị của cuộc sống bản thân biết bản thân vượt thoát khỏi cuộc đời tù túng và vô nghĩa bằng sự nỗ lực tự thân*” (Chu Văn Sơn, 2003, tr. 37).

Chủ nghĩa hiện sinh lý giải con người được sinh ra một cách ngẫu nhiên, không được lựa chọn về thân phận. Con người cũng không có quyền tự quyết về tương lai. Vì vậy, con người luôn sống trong trạng thái lo âu và phấp phỏng về sự hư hao mỏng mảnh của kiếp người. Nhưng cũng chính vì sự bất bệnh trở trêu phi lý của số phận ấy đã đặt con người trước sự lựa chọn vươn lên để tồn tại để được sống như một nhân vị độc đáo. Bằng sự nỗ lực vươn lên trong cuộc sống sẽ khiến con người lãng quên sự cô đơn luôn ngự trị ám ảnh. Thực chất của nỗi cô đơn hiện sinh chính là con người đã tỉnh ngộ tự phản tỉnh để nâng cuộc sống của mình lên với những giá trị đích thực.

Cô đơn hiện sinh không giống nỗi cô đơn thông thường, cảm thấy buồn, chán nản. Nỗi cô đơn hiện sinh được xem là một thái độ triết học. Cô đơn là khi con người đã thức tỉnh và có ý thức sâu sắc về chính bản thân mình. Khi con người quan tâm đến bản ngã của mình, hiểu được chiều sâu thăm thẳm, bí ẩn phức tạp trong thế giới nội tâm thì con người càng thấy được rõ hơn giá trị của chính mình trước cuộc sống. Con người hiện sinh quan niệm cô đơn như một nghiệp dĩ, cô đơn ngay cả khi sống với mọi người xung quanh. Càng thấu hiểu mọi người xung quanh lại càng cô đơn. Khi ý thức được điều đó con người hiện sinh không lẩn tránh nỗi cô đơn mà tự mình chấp nhận, đảm nhận nỗi cô đơn. Cô đơn hiện sinh được ví như một nguồn năng lượng giúp con người sống một cách mạnh mẽ và lắng nghe được những biến thái tinh vi trong chiều sâu bản thể và cảm nhận cuộc sống phức tạp đa chiều để từ đó tìm cách vươn lên thích ứng tốt nhất với cuộc sống.

2.3. Dấu ấn hiện sinh qua nỗi cô đơn mang tính nhân văn trong bài thơ Những người đàn bà gánh nước sông

Nguyễn Đăng Điệp cho rằng “Có lẽ, yếu tố đầu tiên tạo nên sự khác biệt trong thơ Nguyễn Quang Thiều là ý thức khai tử những thói quen và thái độ đoạn tuyệt những diễn ngôn đã ngả màu mòn sáo” (Nguyễn Đăng Điệp, 2014, tr. 255). Ông giải thích thêm “*Nhiều người có ý chê Nguyễn Quang Thiều nặng Tây mà nhẹ Đông. Không sai, nhưng cũng chẳng hoàn toàn đúng*”. Nguyễn Đăng Điệp cho rằng nhà thơ Nguyễn Quang Thiều không đi theo lối mòn, không chịu thỏa hiệp với thói quen. Trái lại dám khước từ những

câu thơ đẹp, những cách biểu hiện cũ. Đó là thái độ thách thức xuất phát từ mỹ học hiện đại mà thơ Việt vào thời điểm ấy hẳn còn khuyết hụt trầm trọng.

Thơ Nguyễn Quang Thiều chứa một quan điểm thẩm mỹ nhất quán “bất an mà không tuyệt vọng, bóng tối không thể chế ngự ánh sáng”. Ông hằng tin, thơ là một giá trị tinh thần có khả năng chữa lành và đánh thức nhân tâm. Đây là lời cốt cở điển trong quan niệm nghệ thuật Nguyễn Quang Thiều nấu ần sau hình hài hiện đại. Cũng theo Nguyễn Đăng Điệp, tiếng hú gào trong thơ Nguyễn Quang Thiều không hẳn hướng ngoại mà thực chất là tiếng vọng của nội tâm, nó vang dội từ bên trong và chất chứa vẻ u buồn, ứa máu.

Thơ Nguyễn Quang Thiều giàu chất triết lí và triết lý phải được hình thành trong tiếp nhận qua quá trình nhận thức của người đọc. Tiếp xúc một bi kịch, chứng kiến một nỗi đau, trải nghiệm một trạng thái... từ ký ức của ông người đọc sẽ tự tìm triết lý. Điều này tạo nên sức hấp dẫn và nét hiện đại trong thơ Nguyễn Quang Thiều.

Điều có sức ám ảnh hơn cả trong thơ Nguyễn Quang Thiều là những người đàn bà thôn quê lam lũ. Nguyễn Đăng Điệp viết “*Trong cái nhìn của tôi, nếu **Sự mất ngủ của lửa** là tập thơ quan trọng nhất thì **Những người đàn bà gánh nước sông** có lẽ là tập thơ hay nhất của Nguyễn Quang Thiều. Cả hai góp phần định dạng một phong cách, hình thành một từ trường và xác lập một khuynh hướng mà những tập thơ sau là sự tiếp tục và mở rộng những nhịp đi này*” (Nguyễn Đăng Điệp, 2014, tr. 273). Nhà nghiên cứu khẳng định thêm “*Xét về bản chất, thơ Nguyễn Quang Thiều là tiếng nói hướng thượng. Nhưng đó không phải là hướng thượng chính trị (thông thường) mà hướng tới những giá trị nhân sinh cao cả, những vẻ đẹp kỳ diệu của cuộc sống, bằng sức mạnh của nghệ thuật*”. Đó mới là thứ chính trị mà thi ca hướng tới. Kiểu hướng thượng ấy tất nhiên đi liền với hướng thiện. Nó cần đến sự sám hối và cứu rỗi chân thành. Đó là tính nhân văn toát lên trong thế giới nghệ thuật Nguyễn Quang Thiều, là cái gốc của mọi sự quyến rũ” (Nguyễn Đăng Điệp, 2014, tr. 280).

Đào Hà cho rằng, bài thơ *Những người đàn bà gánh nước sông* của Nguyễn Quang Thiều giản dị nhưng lại mang tầm vóc bao trùm, viết rất trúng về con người và văn minh vùng lúa nước châu thổ sông Hồng (Thiên Linh, 2012). Đây là một bài thơ hay của Nguyễn Quang Thiều đã được đăng trên tạp chí Văn học Nga và là bài thơ dịch hay nhất năm 2011 trong bối cảnh văn học Việt Nam có rất ít bài thơ được đăng đàn trên trường thơ quốc tế.

Trước hết bài thơ nói về những nỗi vất vả nhọc nhằn trong kiếp mưu sinh của người lao động vùng sông Đáy quê hương tác giả, mà có lẽ cũng là ở bất cứ vùng châu thổ nào khác. Chủ nghĩa hiện sinh khẳng định cuộc đời con người từ khi sinh ra cho đến lúc chết đi luôn phải đối mặt với nỗi cô đơn điều đó trở thành vòng tròn vĩnh viễn luôn đeo bám con người. Nguyễn Quang Thiều tái hiện những nỗi cô đơn của kiếp người lao động thông qua hệ thống hình ảnh chân thực đến trần trụi. Đó là hình ảnh bàn chân “tõe ra như ngón chân gà mái”.

Hình ảnh đôi bàn chân người phụ nữ đã từng đi vào văn chương thơ ca. Nguyễn Minh Châu miêu tả “đôi gót chân hồng hồng, sạch sẽ”, Tố Hữu với “bàn chân em lạnh ngắt”. Nguyễn Quang Thiều đề cập đến những người đàn bà gánh nước đẹp đến nao lòng trong cuộc mưu sinh vất vả với hình ảnh bàn chân gợi ám ảnh trong lòng người đọc.

Nếu như hình ảnh bàn chân trong văn Nguyễn Minh Châu và thơ Tố Hữu trước đây là biểu tượng cho những cô gái tươi đẹp, trẻ trung, thì bàn chân trong thơ Nguyễn Quang Thiều là bàn chân của những người đàn bà, người mẹ đầy khắc khổ giữa cuộc

muru sinh vất vả, nhọc nhằn. Nguyễn Quang Thiều đã so sánh bàn chân người đàn bà gánh nước như chân gà mái tõe ra - một hình ảnh so sánh táo bạo, không hề mang ý giễu cợt, ngược lại nó rất chân thành và xúc động.

Nguyễn Quang Thiều từng cho biết, từ khi năm tuổi, nhà thơ đã thường theo bà ra bờ sông và nhìn thấy những người đàn bà làng ông lam lũ và nhẫn nại gánh nước sông tưới ngô khoai trên bãi. Gần 50 năm sau, ông vẫn nhìn thấy hình ảnh lặp lại đó và đã day dứt khi viết: “Đã năm năm, mười lăm năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy/ Những người đàn bà xuống gánh nước sông”.

Có thể nói, thơ của Nguyễn Quang Thiều giản dị về câu chữ nhưng đã khái quát được tầm vóc lớn lao về văn hóa, triết lí sâu xa về kiếp người. Bài thơ mở đầu đầy ấn tượng và tác động mạnh đến giác quan của người đọc bằng hình ảnh chân thực đến xót đau về thân phận người đàn bà vùng sông Đáy “Những ngón chân xương xẩu, móng dài và đen tõe ra như móng chân gà mái”. Đào Hà từng cảm nhận về hình ảnh này: “Nguyễn Quang Thiều đã cho thấy những người phụ nữ Việt Nam thay chồng lao động vất vả trên những bãi sông, cánh đồng. Đường đồng bằng đất trùn, người nông dân muốn đi cho vững, không bị trượt thì các ngón chân phải tõe ra và bám chặt xuống đất” (Thiên Linh, 2012).

Đó đâu chỉ là thân phận người đàn bà nông thôn vùng quê tác giả. Ở đâu trên vùng quê Việt chúng ta cũng bắt gặp những người đàn bà khắc khổ lam lũ nhọc nhằn, thô kệch thậm chí vô duyên như là sản phẩm của hoàn cảnh sống nghèo khổ tăm tối. Hoàn toàn không phải là người phụ nữ “êm đềm trướng rủ màn che”, không phải người phụ nữ khuê các ngày ngày trang điểm để chờ chồng đi chiến trận. Cũng không phải là người phụ nữ má hồng thắt đáy lưng ong trong ca dao, không phải người phụ nữ má lúm đồng tiền hay những dáng kiều thơm của Hà Nội hào hoa thanh lịch... Người phụ nữ mà Nguyễn Quang Thiều muốn nói tới là những người chị, người mẹ Việt Nam của chúng ta từ xưa cho tận bây giờ chịu nhiều vất vả hi sinh thua thiệt. Câu thơ ẩn chứa bao nỗi gian truân vất vả của thân phận người phụ nữ lao động vùng nông thôn nghèo khó. Đó là sự thật không thể né tránh mà có thể nói thơ ca và lịch sử đã từng lãng quên họ. Hãy sống chậm lại và quan sát sẽ thấy khắp nơi những thân phận người mẹ người chị người bà cả cuộc đời bươn chải bước thấp bước cao gánh gồng, bới nhặt trên từng thửa ruộng luống cày. Từ mờ sáng cho đến tối mịt, họ cui cút, lằm lụi để mưu sinh để tìm về một điểm dừng chân là nhà là mái ấm gia đình mà chưa hẳn đã được bình yên. Câu thơ khiến người đọc nghĩ ngay đến những người phụ nữ xa lạ với cái đẹp, những người phụ nữ khước từ mọi sự quyến rũ của những mỹ phẩm hay sự chăm sóc bản thân. Ở họ toát lên vẻ thô kệch, tấm lưng áo bạc phéch của người đàn bà hàng chài, hay quần áo sặc mùi lúa gạo của má Việt - người nông dân Nam Bộ. Đằng sau vẻ bề ngoài của những người đàn bà đi gánh nước sông là những day dứt xót xa khiến mỗi con người tự cảm thấy một phần trách nhiệm của mình để kéo họ trở về với cuộc sống đích thực để cảm thông để chia sẻ. Số phận người đàn bà đi gánh nước sông đã từ xa xưa từ “năm năm, mười lăm năm và nửa đời tôi thấy/Những người đàn bà xuống gánh nước sông”. Câu thơ lặp đi lặp lại tạo nên điệp khúc diễn tả sự đều đặn, mòn mỏi hành động đi gánh nước dưới sông để mưu sinh với những vùng đất nghèo nàn lạc hậu. Nhịp điệu câu thơ hay nhịp đời triền miên trong chuỗi tuần hoàn của cái nghèo, cái thiếu thốn cái tù đọng, không đổi thay, không phát triển. “Những búi tóc vờ xối xả trên lưng áo mềm và ướt” câu thơ bồi thần cho người đọc thấy cụ thể hơn nỗi nhọc nhằn vất vả. Mái tóc vốn được xem là một góc con người. Mái tóc dài được ca dao gọi tả.

*Tóc ngang lưng vừa chùng em búi
Để chi dài bối rối dạ anh*

Hay đó là mái tóc vén khéo "búi sau đầu" trong thơ Nguyễn Khoa Điềm. Mái tóc người đàn bà lam lũ nhọc nhằn vật lộn mưu sinh “vỡ xối xả” trở thành tín hiệu để người đọc nhận ra những nhọc nhằn tủi cực mà người phụ nữ phải đối mặt. Bối tóc vỡ ra bởi sự đè nặng của công việc lao động chân tay vượt ngoài giới hạn của sức lực và thân phận người phụ nữ. Bối tóc xối xả bung ra, xõa ra vì công việc nặng nhọc xuống tấm áo bạc phếch mềm và ướt tạo nên sự cộng hưởng về một bức chân dung của người phụ nữ chỉ biết lấy công việc làm nguồn sống. Họ đang gánh nước cũng như gánh cả những gian nan sắp ngửa của cuộc đời với những tủi hờn hòa trộn trong từng giọt mồ hôi và nước mắt mặn chát. Đó phải chăng là tín hiệu của tiếng kêu thương của phận người. Tác giả cảm nhận đáng về người đàn bà từ trong sâu thẳm nỗi cô đơn thân phận, không chỉ tả thực mà còn tìm về với những lầm lụi trong kiếp mưu sinh của những thế hệ người phụ nữ thôn quê đáng được cảm thông thấu hiểu. Có nhà hiện sinh đã từng quan sát và nhận xét cuộc đời con người cũng giống như lũ kiến bé nhỏ lầm lũi trong kiếp mưu sinh tội nghiệp đáng thương. Họ sinh ra một cách ngẫu nhiên và phải chịu trách nhiệm về sự tồn tại của chính mình. Họ sống mà không biết được tương lai sẽ như thế nào chỉ biết đối mặt với vòng đời vất vả gian nan.

*Một bàn tay họ bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vui
Bàn tay kia bầu vào mây trắng
Sông gục mặt vào bờ đất lặn đi*

Lời thơ tái hiện hình ảnh người đàn bà một tay bám vào đầu đòn gánh bé bỏng chơi vui. Đó là động tác có thực khi gánh nước một tay bám vào đầu đòn gánh để giữ vững sự cân bằng. Nhưng đó còn là cử chỉ thật tội nghiệp đáng thương vì nó là công việc mưu sinh nhưng hé lộ sự bấp bênh bé bỏng chơi vui không vững vàng chắc chắn. Đối lập lại là một tay bám vào mây trắng. Mây trắng thuộc về vũ trụ vừa đẹp vừa kì vĩ xa xôi. Câu thơ khiến người đọc hình dung về khát vọng sống mãnh liệt cháy bỏng của người lao động mong được vươn tới những vẻ đẹp đích thực của cuộc sống. Dù hiện tại đầy gian nan nhưng con người luôn nuôi dưỡng một khát vọng được sống, được đam mê đuổi theo những khát vọng sống đầy nhân bản để khẳng định mình, để in dấu cá nhân mình như một nhân vị trước vũ trụ bao la. Câu thơ mang hơi hướng siêu thực nhưng cô đúc những suy nghiệm của tác giả. Hình ảnh người đàn bà đi gánh nước sông được hình dung như sông gục mặt vào bờ đất. Câu thơ tạo sự biến ảo chính là con người đang gục mặt đang ghé mặt tận bờ đất theo kiểu “bán mặt cho đất bán lưng cho trời” để tìm bói miếng ăn. Cuộc đời trở nên lầm lũi trầy trật với gánh nặng mưu sinh. Không chỉ có người đàn bà vất vả trong vòng xoay của cuộc sống người đàn ông cũng mang thân phận như vậy.

*Những đàn ông mang cần câu và con mưa biển ra khỏi nhà lặng lẽ
Những con cá thiêng quay mặt khóc
Những chiếc phao ngô chết nổi
Những người đàn ông giận dữ, buồn bã và bỏ đi*

Cùng với những người đàn bà lam lũ là những người đàn ông mang cần câu đi tìm sự sống. Hình ảnh họ ra khỏi nhà lặng lẽ trong những cơn mưa biển tạo nên nỗi buồn thăm lặng. Thành quả với họ không dễ dàng khi những con cá thiêng “quay mặt khóc”. Cả người và cá đều cô đơn trước sự khô cằn của cuộc sống. Những chiếc phao ngô chết

nỗi vô hồn vô cảm. Những người đàn ông “giận dữ, buồn bã” và đành bỏ đi. Họ giận thiên thời địa lợi, giận cả chính mình trong nỗi buồn vô vọng.

*Đã năm năm, mười năm, ba mươi năm và nửa đời tôi thấy.
Sau những người đàn bà gánh nước sông và lũ trẻ cời tròng.*

xxx

Chạy theo mẹ và lớn lên.

Con gái lại đặt đòn gánh lên vai và xuống bến.

Con trai lại vác cần câu và cơn mưa biển ra khỏi nhà lặng lẽ.

Những câu thơ bộc lộ suy nghĩ trần trụi của nhà thơ. Thời gian trôi qua từ những mốc số năm năm, mười năm, ba mươi năm, nửa đời... Đó là thời gian dài đằng đẳng hơn nửa đời người. Những đứa con trai con gái của người đàn bà đi gánh nước sông lớn lên lại tiếp bước cha mẹ chúng, lại bắt đầu kiếp mưu sinh đầy khó nhọc. Cuộc đời của chúng lại trầy trật vật lộn với những bước chân tõe ra như chân gà mái, lại gục mặt vào bờ đất để lặn lội tìm kế mưu sinh. Tác giả đã khái quát được một cách đầy chân thực vòng đời của người lao động ở nông thôn. Cuộc đời của họ kế tiếp từ đời này qua đời khác cứ luân quần với những không gian hẹp những không gian khô cằn buồn lặng với những thời gian chết, trôi đi vô nghĩa. Ý thơ khiến người đọc giật mình tỉnh thức khi ở đâu đó chúng ta đã lãng quên đã dừng dung với nỗi cô đơn của con người... Vô hình chung câu thơ của Nguyễn Quang Thiều đã tạo tính chất phản tỉnh mạnh mẽ. Đọc thơ ông không chỉ để hiểu mà người đọc còn giật mình đặt ra bao câu hỏi. Ta là ai? Con người sống như thế nào trong vòng nhân loại? Phải làm sao để khẳng định vị thế của cái tôi bản thể như một nhân vị mà anh ta đã ngẫu nhiên có mặt trên cõi đời.

Bài thơ xoay quanh một cái tứ từ công việc gánh nước sông của người đàn bà thôn quê nhưng cách viết vừa giản dị vừa cách tân hiện đại đã tạo nên một sức hấp dẫn riêng. Ở đây người đọc hiểu rõ hơn về nỗi niềm của người lao động nông thôn với gánh nặng cuộc đời đầy khó nhọc, phong ba.

Cũng trên phương diện thấu hiểu những bấp bênh, quanh quẩn trong kiếp mưu sinh của người lao động, tác giả đã tái hiện hình ảnh họ một cách chân thực. Đằng sau ý tứ lời thơ vừa chân thực vừa lạ hóa, tác giả bộc lộ những trần trụi day dứt đầy ám ảnh về thân phận người phụ nữ và người nông dân lao động nói chung. Có thể thấy nhà thơ rất am hiểu và luôn day dứt trước những phận đời buồn thương khổ hạnh, âm thầm lặng lẽ trong sự tẻ nhạt, khó nhọc của đời người. Tính nhân văn toát lên từ sự thấu hiểu, cảm thương, chia sẻ với những số phận con người sống lay lắt cằn cỗi. Một trong những biểu hiện của tính nhân văn là quan tâm đến những nỗi đau những bi kịch của số phận con người. Con người luôn đối mặt với nỗi cô đơn từ khi sinh ra cho đến lúc mất đi. Có những nỗi cô đơn thâm lặn hiển thị qua bề ngoài thô kệch cằn cỗi. Con người càng vất vả cô đơn càng khát khao được sống. Không kêu ca tuyệt vọng, con người luôn xem cô đơn âu lo là một tất yếu, cần vượt thoát để khẳng định nhân vị một cách mạnh mẽ và dũng cảm. Phát hiện và đề cập đến những nỗi đau thâm lặn và trân trọng khát vọng sống mãnh liệt ấy chính là thiên chức và tài năng phẩm hạnh của người nghệ sĩ. Từ tiếng vọng nội tâm sâu thẳm, Nguyễn Quang Thiều đã cho người đọc nhận rõ chất triết lý ở thơ ca đương đại.

Thơ ca Việt Nam đương đại có những cách tân về cả nội dung và hình thức. Với bài thơ này, Nguyễn Quang Thiều thực sự đã làm cuộc vượt thoát ngoạn mục khi bỏ lại sau lưng những vắn điệu, thói quen, cách nhìn đơn tuyến. Nhìn tổng quan về thi pháp,

thơ Nguyễn Quang Thiều đã kiến tạo thành công những kết cấu mới, mở ra những liên tưởng phi tuyến tính và đặc biệt, đã tạo ra những hình ảnh lạ lẫm, bất ngờ với những chất liệu quen thuộc. Theo Mai Văn Phấn, “Thơ Nguyễn Quang Thiều thường không áp dụng cố định những thủ pháp của các trào lưu hiện đại như siêu thực, tượng trưng, biểu hiện,... nhưng câu thơ trên có cách liên tưởng gần với tượng trưng, tạo hiệu ứng về hình ảnh và âm thanh rất kỳ lạ” (Mai Văn Phấn, 2012). Ở đây “bàn chân tõe ra”, “mái tóc vờ xối xả”, “con cá thiêng ngoảnh mặt”, “úp mặt bờ đất”, “ra khỏi nhà”, “buồn bỏ đi” là những hình ảnh tưởng như cách biệt nhưng thực ra là cùng một trường cảm xúc mạnh mẽ và nhất quán, cộng hưởng, tạo nên hiệu ứng về không gian và đem đến sức liên tưởng mạnh mẽ. Ngôn ngữ kể gần với ngôn ngữ đời sống cũng là nét đặc sắc trong bài thơ *Những người đàn bà gánh nước sông*. Tác giả viết mà như nói, nói một cách nghệ thuật như: “Những người đàn bà chân tõe ra như chân gà mái”, “Tay họ níu vào một đầu đòn gánh” tạo sự mới mẻ lạ thường nhưng bình dị.

Với thể thơ tự do, bài thơ ngắn nhưng cô đọng, đầy hình ảnh, phản ánh đúng bức tranh sinh hoạt vùng quê ven sông. Cuộc sống và thân phận con người thời hậu chiến vẫn luôn là sự quan tâm hàng đầu của thơ ca. Bắt nhịp với xu hướng của thơ ca về mảng đời tư thế sự, Nguyễn Quang Thiều đã để lại một bài thơ không mượt mà nhưng mang giá trị nhân văn sâu sắc. Nhà phê bình Phạm Xuân Nguyên từng khẳng định, *Những người đàn bà gánh nước sông* là một bài thơ hay, giàu cảm xúc và nhạc điệu.

3. Kết luận

Có thể nói, *Những người đàn bà gánh nước sông* đã xoáy sâu vào nỗi cô đơn của thân phận người lao động vùng nông thôn sông Đáy. Qua việc phát hiện và lời kể của tác giả, người đọc thấu hiểu hơn nỗi đời cơ cực của người lao động nói chung, đồng thời cảnh tỉnh con người trân trọng giá trị cuộc sống. Đây cũng là điều tạo nên nét nhân văn sâu sắc trong thơ đương đại nói chung và trong thơ Nguyễn Quang Thiều nói riêng; một biểu hiện của tư tưởng hiện sinh trong thơ ca Việt hiện đại. Với khuynh hướng hiện sinh, thơ ca quan tâm hơn đến số phận tâm tư của con người trong những cảnh ngộ cụ thể, giúp con người tự hiểu mình, tự thoát ra ngoài những giới hạn khắc nghiệt của sự đơn điệu, vô nghĩa để đi tìm ý nghĩa của cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Hoài Anh (2015). Khuynh hướng hiện sinh trong thơ nữ Việt Nam thời kì đổi mới, *Tạp chí sông Hương*, số 320, tr. 10-15.
- Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (2018). *Từ điển Văn học Việt Nam*. NXB Văn học.
- Nguyễn Tiến Dũng (2006). *Chủ nghĩa hiện sinh, Lịch sử, sự hiện diện ở Việt Nam*. NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Thái Đình (1966). *Triết học hiện sinh*. NXB Văn học.
- Nguyễn Đăng Điệp (2014). *Thơ Việt nam hiện đại, tiến trình và hiện tượng*. NXB Văn học.
- Thiên Linh (2012). *Bài thơ Việt được bình chọn dịch hay nhất tại Nga*.

Mai Văn Phấn (2012). *Hiện tượng thơ Nguyễn Quang Thiều và lộ trình cách tân*.
<http://maivanphan.vn/maivanphan/32/398/786/1130/phe-binh-van-hoc/hien-tuong-tho-nguyen-quang-thieu--va-lo-trinh-cach-tan--phe-binh----mai-van-phan.aspx>

Mai Văn Phấn (2011). *Thơ tuyển Mai Văn Phấn cùng tiểu luận và trả lời phỏng vấn*. NXB Hội nhà văn.

Chu Văn Sơn (2003). *Ba đỉnh cao Thơ mới*. Hà Nội: NXB Giáo dục.

Trần Thanh Phong (2018). *Tâm thức hiện sinh trong thơ mới*. Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

SUMMARY

THE HALLMARK OF EXISTENTIALISM IN THE POEM “THE WOMEN CARRYING RIVER WATER” BY NGUYEN QUANG THIEU

The existentialist is an essential personalist who always reaches freedom and lives in loneliness and anxiety. But, it is human and humanistic loneliness and anxiety that drive people to reach a deeper and more meaningful life value. This is clearly reflected in Nguyen Quang Thieu’s poem “*The women carrying river water*”.

Key words: Human kind; existentialism; loneliness.